

Số: 2568 /BHXH-CSYT
V/v thanh toán chi phí KCB BHYT
theo giá dịch vụ y tế

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2019

Kính gửi:

- Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân.
(Sau đây gọi chung là Bảo hiểm xã hội các tỉnh)

Thực hiện Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 11/5/2019 của Chính phủ tại phiên họp thường kỳ tháng 4/2019 về việc giải quyết khó khăn vướng mắc trong việc thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh (KCB) bảo hiểm y tế (BHYT) theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TT-BYT-BTC của liên Bộ Y tế - Tài chính và Thông tư số 37/2018/TT-BYT, ngày 17/6/2019 Bộ Y tế có Công văn số 3385/BYT-KH-TC về việc thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh (KCB) bảo hiểm y tế (BHYT) theo giá dịch vụ y tế (gửi kèm Công văn số 3385/BYT-KH-TC). Bảo hiểm xã hội (BHXH) Việt Nam đề nghị BHXH các tỉnh nghiên cứu, thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 3385/BYT-KH-TC nêu trên. Lưu ý một số nội dung sau:

1. Chi phí liên quan đến định mức tính giá tạm thời chưa thanh toán năm 2017

Theo báo cáo của BHXH các tỉnh, tổng chi phí cơ quan BHXH tạm thời chưa chấp nhận thanh toán với cơ sở KCB năm 2017 là **2.206.986.238.352 đồng** (chi tiết tại Phụ lục 01 gửi kèm). Đồng thời, tại Thông báo số 860/TB-KTNN ngày 28/12/2018, Kiểm toán Nhà nước kiến nghị chưa chấp nhận thanh toán chi phí năm 2017 số tiền là **738.839.141.782 đồng** (Chi tiết tại Phụ lục 02a và Phụ lục 02b gửi kèm). Đề nghị BHXH các tỉnh phối hợp với các cơ sở KCB kiểm tra, rà soát lại chi phí tại các Phụ lục nêu trên, trước khi thực hiện thanh toán có biên bản xác nhận số tiền chưa được cơ quan BHXH thanh toán, số tiền đã được cơ quan BHXH thanh toán, số tiền trùng lặp giữa Phụ lục 02a hoặc Phụ lục 02b với Phụ lục 01 và số tiền ngày giường nằm ghép không thanh toán (nếu có).

BHXH các tỉnh xác định các trường hợp người bệnh nằm ghép để thanh toán theo đúng quy định tại Thông tư số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của liên Bộ Y tế - Tài chính. Việc xác định số ngày giường người bệnh nằm ghép căn cứ vào số người bệnh nằm điều trị nội trú trong ngày (bao gồm cả người bệnh BHYT và người bệnh dịch vụ) và số giường bệnh thực kê tại từng thời điểm tại mỗi khoa phòng điều trị, BHXH các tỉnh yêu cầu cơ sở KCB cung cấp và xác nhận trong biên bản số ngày giường của người bệnh dịch vụ làm căn cứ tính toán, xác định ngày giường nằm ghép của người bệnh BHYT.

2. Chi phí liên quan đến định mức tính giá chưa thanh toán năm 2018 và thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước

BHXH các tỉnh phối hợp với cơ sở KCB tổng hợp, rà soát ký biên bản xác nhận số tiền chưa thanh toán như sau:

- Số tiền liên quan đến định mức tính giá chưa thanh toán năm 2018 (bao gồm các chi phí sau: Tiền khám, tiền giường, tiền dịch vụ kỹ thuật vượt định mức, tiền vật tư y tế, hóa chất cơ sở KCB không xuất ra sử dụng theo định mức tính giá tương tự như tại Phụ lục 01).

- Số tiền chưa thanh toán theo hướng dẫn tại Công văn số 288/BHXH-CSYT ngày 25/01/2019 của BHXH Việt Nam về việc thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước (xác định cụ thể số tiền theo Mục 1, Mục 2 Công văn số 288/BHXH-CSYT và theo từng năm).

- Số tiền liên quan đến định mức tính giá chưa thanh toán (năm 2017, 2018) theo hướng dẫn tại Công văn số 1088/BHXH-CSYT ngày 05/4/2019 của BHXH Việt Nam về việc chấn chỉnh công tác giám định, thanh toán chi phí KCB BHYT.

(Đốt với tiền giường nằm ghép, thực hiện xác định, thanh toán theo hướng dẫn tại Mục 1 Công văn này).

Yêu cầu BHXH các tỉnh khẩn trương kiểm tra rà soát các chi phí nêu trên, xác định số tiền được thanh toán, số tiền không chấp nhận thanh toán, đồng thời chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, thực hiện thanh toán bổ sung các chi phí chưa được cơ quan BHXH thanh toán vào kỳ quyết toán của năm 2019. Số tiền được thanh toán là khoản kinh phí cơ quan BHXH thanh toán bổ sung với các cơ sở KCB theo chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết 30/NQ-CP ngày 11/5/2019 và hướng dẫn của Bộ Y tế tại Công văn số 3385/BYT-KH-TC ngày 17/6/2019, không điều chỉnh lại quyết toán các năm 2017, 2018.

Đề nghị BHXH các tỉnh tổ chức thực hiện, báo cáo kết quả thực hiện về BHXH Việt Nam./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PTTg Vương Đình Huệ
- PTTg Vũ Đức Đam
- VPCP, Bộ Y tế, Bộ Tài chính
- Các thành viên HĐQT BHXH VN
- Kiểm toán Nhà nước
- Tổng Giám đốc
- Các Phó Tổng Giám đốc;
- Các đơn vị: BT, ST, TCKT, TTKT, KHĐT, KTNB, DVT, GĐB, GĐN, TT;
- Lưu: VT, CSYT (3b).

(để b/c);

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Phạm Lương Sơn

TỔNG HỢP CHI PHÍ DO KHÔNG THỰC HIỆN ĐỦ ĐỊNH MỨC, THỰC HIỆN QUÁ SỐ LƯỢNG DỊCH VỤ KỸ THUẬT, VƯỢT ĐỊNH MỨC GIƯỜNG BỆNH NĂM 2017

Ban hành kèm theo Công văn số: 2568/BHXH-CSYT ngày 16/7/2019 của BHXH Việt Nam

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên tỉnh	Chỉ vượt định mức theo TB Kết luận số 798	Trong đó, chia ra											Số tiền VTYT chênh lệch giữa thực tế sử dụng và định mức quy định			
			Tiền khám bệnh	Tiền giường bệnh	Siêu âm chẩn đoán	X Quang thường quy/số hoá	Nội soi Tai Mũi Họng	Chụp CT Scanner			Chụp MRI	Găng tay	Kim châm cứu	Parafin	Hóa chất, VTYT khác		
								32 lát cắt	từ 64 đến 128 lát cắt	từ 256 lát cắt							
A	B	I=2+3+...+13	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
1	An Giang	23,911,163,682	-	2,012,936,800	-	-	-	-	-	-	-	14,650,391,938	516,506,674	29,658,800	6,701,669,470		
2	Bắc Giang	20,076,042,420	1,371,494,008	6,618,366,863	1,464,416,272	2,359,494,786	-	-	-	-	-	5,874,903,782	2,044,722,512	342,644,197	-		
3	Bắc Kạn	12,340,706,455	-	7,030,149,800	-	-	-	-	-	-	-	2,105,077,546	652,421,480	60,959,740	2,492,097,889		
4	Bạc Liêu	3,034,000,000	1,412,000,000	1,012,000,000	414,000,000	196,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
5	Bắc Ninh	26,289,781,859	-	24,000,727,642	-	4,271,363	2,284,782,854	-	-	-	-	-	-	-	-		
6	Bến Tre	33,525,777,217	15,640,628,287	6,050,009,955	802,124,000	147,182,000	-	389,601,960	-	-	1,335,823,489	7,507,808,132	618,478,758	79,208,620	954,912,016		
7	Bình Dương	21,371,573,448	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,586,101,850	4,752,137,996	562,373,680	6,470,959,923		
8	Bình Thuận	4,118,441,536	-	50,109,137	-	-	-	-	-	-	-	3,339,209,579	645,666,949	83,455,871	-		
9	Cà Mau	58,029,000	-	-	-	-	58,029,000	-	-	-	-	-	-	-	-		
10	Cao Bằng	2,165,178,497	-	-	-	-	-	-	-	-	2,118,100,942	-	47,077,555	-	-		
11	Đà Nẵng	129,459,760,000	-	87,480,270,000	-	-	-	-	-	-	-	41,219,300,000	718,500,000	41,690,000	-		
12	Đắk Lắk	26,473,335,288	2,173,000,000	4,010,000,000	4,417,000,000	2,510,000,000	-	2,027,000,000	32,000,000	-	234,000,000	7,447,302,210	3,623,033,078	-	-		
13	Đắk Nông	2,346,476,512	407,662,000	364,005,240	45,178,000	-	-	-	-	-	-	1,011,640,682	517,990,591	-	-		
14	Điện Biên	5,781,989,633	-	3,392,661,442	-	-	-	-	-	-	-	2,243,123,328	70,222,383	75,982,480	-		
15	Đồng Nai	11,134,115,511	-	-	1,378,219,919	-	-	-	-	-	-	9,243,745,516	148,636,745	363,513,331	-		
16	Đồng Tháp	30,868,199,284	-	8,545,614,190	-	-	-	-	-	-	-	15,025,712,761	1,606,858,185	378,717,450	5,311,296,699		
17	Gia Lai	21,358,706,798	1,893,545,319	4,868,146,751	500,473,587	224,489,973	-	-	-	-	-	11,367,822,220	1,079,134,607	46,504,000	1,378,590,340		
18	Hà Giang	15,540,348,880	-	14,253,473,249	-	-	-	-	-	-	-	1,286,875,631	-	-	-		
19	Hà Nam	8,768,355,308	224,091,600	1,473,770,794	81,162,500	93,144,870	-	-	-	-	-	449,979,298	1,685,058,193	176,046,800	4,585,101,253		
20	Hà Nội	238,653,146,287	-	56,660,034,870	-	-	-	-	-	-	-	170,610,709,874	9,381,296,317	2,001,105,226	-		
21	Hà Tĩnh	98,093,468,283	-	67,077,057,063	342,960,630	-	-	-	-	-	-	27,321,033,265	871,135,372	406,640,620	2,074,641,333		
22	Hải Dương	105,919,717,344	2,844,810,430	34,268,198,489	4,050,911,319	9,516,343,971	36,764,000	7,142,628,800	-	-	3,183,860,800	18,552,033,081	1,631,730,400	1,019,892,630	23,672,543,425		
23	Hải Phòng	23,380,602,975	195,836,533	705,090,886	152,439,495	146,142,000	-	-	-	-	-	18,929,561,931	998,061,154	-	2,253,470,976		
24	Hậu Giang	17,292,300,000	5,639,700,000	7,611,630,000	-	-	-	-	-	-	-	3,296,630,000	744,340,000	-	-		
25	Hòa Bình	4,389,206,631	-	4,389,206,631	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
26	Hưng Yên	29,978,375,230	-	16,670,452,771	-	-	-	-	-	-	-	4,242,903,372	-	-	9,065,019,088		
27	Kiên Giang	3,399,870,557	-	3,399,870,557	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
28	Kon Tum	17,251,928,108	335,685,900	2,370,192,041	-	-	-	-	-	-	-	13,732,709,313	723,026,455	90,314,400	-		
29	Lai Châu	2,697,566,917	-	549,523,949	-	18,997,000	-	-	-	-	-	1,945,014,727	184,031,241	-	-		
30	Lâm Đồng	4,525,533,212	-	-	-	-	-	-	-	-	-	349,329,316	747,740,025	90,953,980	3,337,509,891		
31	Lạng Sơn	9,713,560,213	-	6,112,448,084	-	623,700	-	-	-	-	-	2,692,083,860	677,896,823	230,507,746	-		
32	Lào Cai	35,599,446,568	-	25,052,656,549	-	-	-	-	-	-	-	8,227,935,982	1,079,821,914	229,980,000	1,009,052,123		
33	Long An	9,360,993,780	-	9,360,993,780	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
34	Nam Định	5,041,700,000	-	-	-	90,300,000	-	-	-	-	-	3,948,600,000	891,700,000	111,100,000	-		
35	Nghệ An	191,518,505,551	2,122,610,000	123,992,760,600	4,831,528,700	9,297,884,565	4,959,286,522	-	-	-	-	22,561,439,193	5,625,231,162	964,048,004	17,163,716,805		
36	Ninh Bình	7,774,667,277	88,540,000	126,579,000	91,640,000	35,760,000	10,010,000	-	-	-	-	4,165,902,556	484,889,541	6,254,430	2,765,091,750		
37	Ninh Thuận	15,441,267,184	-	1,158,501,935	-	-	-	-	-	-	-	13,878,281,069	246,663,460	157,820,720	-		
38	Phù Thọ	24,613,202,736	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19,087,669,350	4,155,659,708	1,369,873,678	-		
39	Phù Yên	3,002,414,164	-	115,143,500	-	-	-	-	-	-	-	2,245,156,030	237,993,839	404,120,796	-		
40	Quảng Bình	55,487,885,798	-	37,660,834,390	3,570,222,000	-	-	-	-	-	-	13,524,025,080	566,802,928	166,001,400	-		
41	Quảng Nam	61,602,539,592	3,100,887,900	56,556,210,692	833,838,000	814,511,000	36,350,000	-	-	-	-	164,276,000	19,466,000	77,000,000	-		
42	Quảng Ngãi	18,147,885,138	853,822,300	8,388,399,765	1,798,667	-	-	58,932,000	-	-	-	8,525,449,169	274,821,697	44,661,540	-		

TT	Tên tỉnh	Chỉ vượt định mức theo TB Kết luận số 798	Trong đó, chia ra											Số tiền VTYT chênh lệch giữa thực tế sử dụng và định mức quy định			
			Tiền khám bệnh	Tiền giường bệnh	Siêu âm chẩn đoán	X Quang thường quy/số hoá	Nội soi Tai Mũi Họng	Chụp CT Scanner			Chụp MRI	Găng tay	Kim châm cứu	Parafin	Hóa chất, VTYT khác		
								32 lát cắt	từ 64 đến 128 lát cắt	từ 256 lát cắt							
43	Quảng Ninh	5,245,194,153	158,708,000	5,086,486,153	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Quảng Trị	62,997,487,111	-	54,637,983,594	-	-	-	-	-	-	-	-	7,838,897,806	520,605,711	-	-	-
45	Sóc Trăng	14,548,303,727	211,701,000	10,433,412,238	-	-	-	-	-	-	-	-	2,924,300,406	978,890,083	-	-	-
46	Sơn La	63,644,571,754	51,213,250	30,990,018,335	51,000,850	14,657,600	-	2,878,800	-	-	-	-	18,741,941,355	466,690,615	290,276,446	13,035,894,504	-
47	Tây Ninh	18,145,964,980	-	10,822,767,599	-	-	-	-	-	-	-	-	7,002,866,481	219,852,500	100,478,400	-	-
48	Thái Bình	20,142,622,165	-	7,309,831,112	-	-	-	-	-	-	-	-	9,602,547,004	2,131,785,750	1,098,458,300	-	-
49	Thái Nguyên	50,802,656,150	140,788,000	35,673,878,565	220,449,000	1,211,749,000	710,892,000	-	-	-	-	-	11,897,521,294	340,682,291	606,696,000	-	-
50	Thanh Hóa	235,142,602,467	520,025,000	182,043,425,962	11,737,439,743	8,479,524,710	445,070,200	704,969,200	-	-	-	-	23,381,624,137	63,311,672	1,000,719,287	6,766,492,556	-
51	Thừa Thiên Huế	10,399,115,888	-	5,093,901,917	-	-	-	-	-	-	-	-	1,495,717,622	3,408,428,334	-	-	401,068,015
52	Tiền Giang	3,242,785,558	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,851,550,078	388,364,181	2,871,299	-	-
53	TP. Hồ Chí Minh	210,055,103,848	-	68,063,658,578	5,554,872,805	1,855,265,697	-	26,656,960,000	6,045,190,489	79,061,992	8,262,434	-	1,618,917,067	103,283,428	581,434,580	99,488,196,779	-
54	Trà Vinh	2,242,416,763	1,009,452,801	1,232,963,962	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Tuyên Quang	81,386,696,830	78,371,794	54,462,750,616	3,436,769,584	4,605,521,388	4,232,283,448	-	-	-	-	-	4,868,000,000	3,590,000,000	689,000,000	5,424,000,000	-
56	Vĩnh Long	2,381,105,414	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,176,716,019	204,389,395	-	-	-
57	Vĩnh Phúc	7,644,747,645	-	7,644,747,645	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	Yên Bái	37,457,099,025	-	21,730,029,850	-	-	-	-	-	-	-	-	12,809,600,875	2,311,981,600	55,410,000	550,076,700	-
59	TỔNG CỘNG	2,206,986,238,352	40,474,574,122	1,128,613,883,541	43,978,445,071	41,621,863,623	12,773,468,024	36,982,970,760	6,077,190,489	79,061,992	6,880,047,665	597,569,937,782	62,997,019,299	14,036,374,450	214,901,401,534	-	-

MS

Bảng tổng hợp chi phí vật tư y tế tiêu hao chưa hợp lý tại Thông báo 860/TB-KTNN

Ban hành kèm theo Công văn số 2568 /BHXH-CSYT ngày 16 /7/2019 của BHXH Việt Nam

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị	BHXH	KTNN	Tổng cộng
	Tổng cộng	32,371,371,583	646,820,636,827	679,192,008,411
1	BHXH tỉnh An Giang		32,819,224,085	32,819,224,085
2	BHXH tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		1,389,349,851	1,389,349,851
3	BHXH tỉnh Bạc Liêu		4,405,614,426	4,405,614,426
4	BHXH tỉnh Bắc Ninh		7,156,318,878	7,156,318,878
5	BHXH tỉnh Bình Dương	5,923,339,099	5,913,031,617	11,836,370,716
6	BHXH tỉnh Bình Định		26,762,039,467	26,762,039,467
7	BHXH tỉnh Bình Phước		3,263,500,818	3,263,500,818
8	BHXH tỉnh Bình Thuận		5,806,166,462	5,806,166,462
9	BHXH tỉnh Đắk Lắk		9,656,904,766	9,656,904,766
10	BHXH tỉnh Đồng Nai		7,381,006,000	7,381,006,000
11	BHXH tỉnh Gia Lai	10,225,215,168		10,225,215,168
12	BHXH tỉnh Hà Tĩnh		3,081,299,667	3,081,299,667
13	BHXH tỉnh Hòa Bình	1,211,903,244	164,336,800	1,376,240,044
14	BHXH tỉnh Kiên Giang		1,374,763,360	1,374,763,360
15	BHXH tỉnh Khánh Hòa		7,465,806,251	7,465,806,251
16	BHXH tỉnh Lâm Đồng		4,987,252,754	4,987,252,754
17	BHXH tỉnh Long An		18,103,637,379	18,103,637,379
18	BHXH tỉnh Nam Định		26,045,026,349	26,045,026,349
19	BHXH tỉnh Ninh Bình		7,431,237,277	7,431,237,277
20	BHXH tỉnh Nghệ An		26,969,084,714	26,969,084,714
21	BHXH tỉnh Phú Thọ		11,459,885,155	11,459,885,155
22	BHXH tỉnh Phú Yên	1,129,922,532	1,626,126,587	2,756,049,119
23	BHXH tỉnh Quảng Ninh		15,455,428,732	15,455,428,732
24	BHXH tỉnh Sóc Trăng		3,028,403,955	3,028,403,955
25	BHXH tỉnh Sơn La		6,798,032,472	6,798,032,472
26	BHXH tỉnh Tiền Giang		19,118,608,288	19,118,608,288
27	BHXH tỉnh Thái Bình	3,927,313,424	15,643,524,353	19,570,837,777
28	BHXH tỉnh Thanh Hóa		3,527,555,815	3,527,555,815
29	BHXH tỉnh Thừa Thiên - Huế	1,286,006,142	32,544,647,626	33,830,653,768
30	BHXH tỉnh Vĩnh Phúc		9,040,013,523	9,040,013,523
31	BHXH Thành phố Cần Thơ		17,008,422,751	17,008,422,751
32	BHXH Thành phố Đà Nẵng		31,582,064,503	31,582,064,503
33	BHXH Thành phố Hà Nội		109,485,757,870	109,485,757,870
34	BHXH Thành phố Hải Phòng	8,667,671,974	6,612,540,270	15,280,212,244
35	BHXH Thành phố Hồ Chí Minh		163,714,024,007	163,714,024,007

am

Bảng tổng hợp chi phí dịch vụ kỹ thuật vượt công suất tại Thông báo 860/TB-KTNN*Ban hành kèm theo Công văn số 2568 /BHXH-CSYT ngày 16/7/2019 của BHXH Việt Nam**Đơn vị tính: đồng*

STT	BHXH tỉnh, thành phố	tiền khám vượt công suất	Tiền giường vượt số giường theo kế hoạch	Thời gian, nhân lực không đảm bảo định mức	Tổng cộng
1	BHXH tỉnh An Giang	2,129,884,558			2,129,884,558
2	BHXH tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	3,953,380,000	1,892,409,400	915,632,000	6,761,421,400
3	BHXH tỉnh Bắc Ninh		55,179,100		55,179,100
4	BHXH tỉnh Hòa Bình		263,830,965		263,830,965
5	BHXH tỉnh Long An	511,056,759			511,056,759
6	BHXH tỉnh Nam Định		1,056,305,000		1,056,305,000
7	BHXH tỉnh Tiền Giang	382,483,500			382,483,500
8	BHXH Thành phố Hà Nội		529,340,898		529,340,898
9	BHXH Thành phố Hồ Chí Minh		47,957,631,192		47,957,631,192
	Tổng cộng	6,976,804,817	51,754,696,555	915,632,000	59,647,133,372

025

BỘ Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **3385**/BYT-KH-TC
V/v thanh toán chi phí KBCB
BHYT theo giá dịch vụ y tế

Hà Nội, ngày **17** tháng 6 năm 2019

Kính gửi: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam

Thực hiện Nghị quyết 30/NQ-CP ngày 11/5/2019 của Chính phủ về phiên họp thường kỳ tháng 4 năm 2019; Bộ Y tế đề nghị Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chỉ đạo Bảo hiểm Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bảo hiểm Xã hội Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế cho các cơ sở y tế theo đúng quy định của Luật giá, Luật bảo hiểm y tế, các văn bản hướng dẫn thi hành các luật này và hợp đồng KCB BHYT. Trường hợp áp dụng phương thức thanh toán theo giá dịch vụ thì thanh toán theo số lượng dịch vụ và mức giá do cơ quan có thẩm quyền của nhà nước quy định, cụ thể:

1. Số lượng dịch vụ theo số lượng cơ sở y tế đã cung cấp cho người có thẻ BHYT: trên cơ sở số liệu cơ sở y tế đã tổng hợp đề nghị cơ quan BHXH thanh toán và được Cơ quan BHXH giám định theo quy định (bao gồm cả các chi phí đang tạm chưa thanh toán hoặc đã giảm quyết toán do rà soát và đối chiếu với định mức tính giá dịch vụ), trong đó lưu ý:

a) Việc tính số ngày điều trị nội trú thực hiện như sau:

- Từ ngày 01/3/2016 đến 14/7/2018 thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của liên Bộ Y tế - Tài chính.

- Từ ngày 15/7/2018 thực hiện theo quy định tại Thông tư số 15/2018/TT-BYT ngày 30/5/2018 của Bộ Y tế.

b) Chi phí về thuốc, vật tư y tế, máu và chế phẩm máu chưa tính trong giá dịch vụ thì thanh toán theo thực tế sử dụng và giá mua theo đấu thầu của cơ sở y tế; phạm vi, mức hưởng thực hiện theo quy định.

2. Mức giá dịch vụ thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC và Thông tư số 15/2018/TT-BYT trong thời gian các Thông tư này có hiệu lực thi hành, trong đó thời điểm áp dụng mức giá có tiền lương theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC được xác định như sau:

a) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được cơ quan có thẩm quyền phân loại là đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư được thực hiện mức giá gồm chi phí trực tiếp, phụ cấp đặc thù và tiền lương từ ngày 01 tháng 3 năm 2016;

b) Đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh còn lại: thực hiện theo công văn thông báo của Bộ Y tế về thời điểm áp dụng giá dịch vụ KBCB BHYT bao gồm cả chi phí tiền lương đối với các tỉnh, thành phố. Trường hợp tại thời điểm thông báo nhưng đơn vị chưa hoàn thành việc cập nhật mức giá dịch vụ vào phần mềm thanh toán chi phí KCB thì thời điểm thực hiện mức giá có tiền lương tính từ khi Cơ quan BHXH và các cơ sở y tế đã thống nhất.

3. Trong thời gian Bộ Y tế chưa ban hành định mức kinh tế kỹ thuật bắt buộc phải tuân thủ trong khám bệnh, chữa bệnh; việc thanh toán, quyết toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh thực theo quy định của Luật BHYT, Luật giá và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Đề nghị Bảo hiểm Xã hội Việt Nam khẩn trương chỉ đạo việc thanh quyết toán dứt điểm chi phí khám chữa bệnh BHYT các năm theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Kiểm toán NN;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố thuộc TW;
- Y tế các Bộ/Ngành, Các cơ sở KBCB;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Trường Sơn